

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27./2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex Mã chứng khoán: GEE
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 024 73012344
Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: (*)

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp luật về nội dung.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28./2022/GE-TGD

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Mã chứng khoán: GEE

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021	Tỷ đồng	39,3	177,1
2.	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020	Tỷ đồng	45,5	262,4
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(6,1)	(85,3)
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	(13,5)	(32,5)



Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2021 giảm so với Quý 4/2020:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2021 giảm 6,1 tỷ đồng tương đương mức giảm 13,5% so với cùng kỳ Quý 4/2020 chủ yếu là do doanh thu Quý 4/2021 giảm so với Quý 4/2020 dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 14,7 tỷ. Tuy nhiên, lợi nhuận hoạt động tài chính tăng 7,8 tỷ đồng và chi phí bán hàng giảm 700 triệu nên mức giảm lợi nhuận trước thuế còn 6,1 tỷ đồng.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 giảm so với Quý 4/2020:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 giảm 85,3 tỷ đồng tương đương mức giảm 32,5% so với cùng kỳ Quý IV/2021 là do một số nguyên nhân sau đây: Doanh thu một số đơn vị thành viên giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19; Lợi nhuận gộp giảm một phần do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng; phát sinh chi phí cho phòng chống dịch bệnh và hỗ trợ người lao động; Mặt khác, doanh thu, lợi nhuận Quý 4/2020 tăng mạnh nhờ nhu cầu tăng cao trong lĩnh vực điện tái tạo.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban cùng Nhà đầu tư được biết.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.444.961.201.367	9.394.621.303.718
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.409.761.972.987	802.754.993.832
111	1. Tiền		1.289.807.872.987	557.103.398.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.954.100.000	245.651.595.449
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	326.334.684.860	698.552.492.111
121	1. Chứng khoán kinh doanh		219.299.684.860	564.612.430.468
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		107.035.000.000	133.940.061.643
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.532.508.855.346	4.725.103.381.288
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.982.130.362.202	3.854.617.718.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	128.019.145.661	101.193.142.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	290.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	353.094.872.914	986.333.858.720
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(220.735.525.431)	(217.041.338.421)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.780.379.220.031	3.039.350.381.102
141	1. Hàng tồn kho		6.793.267.795.420	3.058.458.726.034
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.888.575.389)	(19.108.344.932)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		395.976.468.143	128.860.055.385
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	31.671.627.042	26.459.908.113
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		358.868.239.206	82.303.146.771
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	5.436.601.895	20.097.000.501
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.669.787.015.164	5.003.760.585.128
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		172.000.000	961.077.784
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	172.000.000	961.077.784
220	II. Tài sản cố định		6.785.197.478.113	1.544.483.837.454
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.656.073.821.302	1.432.367.080.263
222	- Nguyên giá		9.424.513.863.082	3.184.805.710.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.768.440.041.780)	(1.752.438.630.623)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	129.123.656.811	112.116.757.191
228	- Nguyên giá		168.249.758.669	138.473.437.577
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.126.101.858)	(26.356.680.386)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		540.698.852.548	261.425.251.130
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	540.698.852.548	261.425.251.130
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.587.249.730.717	2.567.597.823.025
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.584.014.049.416	794.950.227.391
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.235.681.301	1.772.022.595.634
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	625.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		756.468.953.786	629.292.595.735
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	548.433.416.117	447.797.523.469
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		24.745.034.671	12.172.947.716
269	3. Lợi thế thương mại	15	183.290.502.998	169.322.124.550
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.114.748.216.531	14.398.381.888.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.139.459.366.915	10.759.535.200.290
310	I. Nợ ngắn hạn		10.710.447.074.072	8.897.625.979.741
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.804.155.102.518	2.583.971.789.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	377.120.120.550	301.264.896.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	71.894.703.428	92.083.935.759
314	4. Phải trả người lao động		117.227.089.079	150.227.439.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	100.822.243.579	70.347.309.804
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	11.253.467.576	15.134.697.248
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.940.592.634.107	1.631.133.135.525
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	5.156.647.470.520	3.946.853.714.976
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	96.916.487.109	70.857.894.606
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.817.755.606	35.751.165.930
330	II. Nợ dài hạn		6.429.012.292.843	1.861.909.220.549
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	9.259.078.400	72.620.064.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	707.300.000	423.300.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	6.327.023.624.673	1.702.201.501.316
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.094.082.116	5.892.615.447
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	84.928.207.654	80.771.739.786
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.975.288.849.616	3.638.846.688.556
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	5.971.421.802.346	3.634.110.530.182
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		526.934.960.916	464.368.621.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		851.375.998.108	425.614.619.273
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		400.099.483.105	74.147.984.972
421b	LNST chưa phân phối năm nay		451.276.515.003	351.466.634.301
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		752.823.343.322	520.427.289.650
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.867.047.270	4.736.158.374
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.867.047.270	4.736.158.374
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.114.748.216.531	14.398.381.888.846


Cao Thị Xiêm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	5.474.270.323.436	6.367.854.157.612	18.848.514.523.535	16.203.013.298.279
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	42.291.659.121	27.416.439.014	133.553.048.040	130.311.500.295
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	5.431.978.664.315	6.340.437.718.598	18.714.961.475.495	16.072.701.797.984
11	4. Giá vốn hàng bán	29	4.853.048.431.566	5.664.873.672.079	16.886.434.833.705	14.117.731.801.309
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		578.930.232.749	675.564.046.519	1.828.526.641.790	1.954.969.996.675
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	77.309.951.915	49.341.241.384	399.744.730.718	233.666.758.383
22	7. Chi phí tài chính	31	238.744.990.927	162.143.605.015	748.797.655.619	621.137.976.118
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		164.340.135.211	102.001.655.292	503.574.213.496	447.558.981.968
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		20.772.764.981	12.243.880.126	17.419.526.589	12.187.754.413
25	9. Chi phí bán hàng	32	105.412.936.140	132.873.990.577	362.147.517.304	412.643.508.213
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	112.581.719.056	128.161.357.957	386.732.101.289	355.683.140.846
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		220.273.303.522	313.970.214.480	748.013.624.885	811.359.884.294
31	12. Thu nhập khác		6.952.199.452	11.035.677.382	59.484.543.159	39.005.994.474
32	13. Chi phí khác		536.960.839	2.231.251.811	2.247.136.204	6.754.328.956
40	14. Lợi nhuận khác		6.415.238.613	8.804.425.571	57.237.406.955	32.251.665.518
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		226.688.542.135	322.774.640.051	805.251.031.840	843.611.549.812
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		48.582.282.556	56.446.613.533	177.888.388.391	179.039.284.917
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.021.128.667	3.927.086.051	(13.857.407.490)	8.941.747.989
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>177.085.130.912</u>	<u>262.400.940.467</u>	<u>641.220.050.939</u>	<u>655.630.516.906</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		152.218.598.357	219.792.799.777	553.222.506.826	556.838.633.122
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		24.866.532.555	42.608.140.690	87.997.544.113	98.791.883.784
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	507	991	2.229	2.436


Cao Thị Xiêm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		805.251.031.840	843.611.549.812
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		326.361.941.953	235.728.938.309
03	- Các khoản dự phòng		27.689.477.838	11.679.588.600
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.576.525.847	(5.725.421.690)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(220.156.882.960)	(112.355.731.328)
06	- Chi phí lãi vay		517.557.247.684	470.883.390.881
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.461.279.342.202	1.443.822.314.584
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		894.394.062.514	(630.002.377.145)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.732.848.855.101)	4.399.728.810
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		362.938.379.413	1.510.425.259.881
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		26.183.616.823	(109.757.952.345)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		492.312.745.608	(225.395.560.008)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(541.059.413.615)	(427.121.600.282)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(166.198.892.302)	(203.554.739.984)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.966.116.763
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.381.640.717)	(17.252.935.206)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.229.380.655.175)	1.347.528.255.068
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(413.808.431.354)	(288.733.866.322)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.568.035.981	7.345.109.966
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(452.475.919.490)	(80.870.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		249.005.981.133	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.992.302.492.168)	(358.003.070.178)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		586.093.950.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		207.453.088.281	159.527.991.076
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.810.465.787.617)	(560.733.835.458)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.688.259.592.931	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		21.637.986.965.945	18.386.439.622.910
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(19.513.554.582.375)	(18.428.857.594.318)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(164.964.641.815)	(468.976.884.866)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>3.647.727.334.686</i>	<i>(511.394.856.274)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		607.880.891.894	275.399.563.336
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		802.754.993.832	527.461.050.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(873.912.739)	(105.619.978)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.409.761.972.987</u>	<u>802.754.993.832</u>

Cao Thị Xiêm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ bảy vào ngày 22 tháng 09 năm 2021 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và ngành phát điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	85,23%	85,23%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh, sửa chữa thiết bị đo điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông.
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Gelex Ninh Thuận)	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Thông tin về tái cấu trúc nhóm công ty:

1. Quý 3/2021, Công ty mua thêm 300.000 cổ phiếu Cadivi nâng tỷ lệ sở hữu ở Công ty này từ 95,82% lên 96,35% .

2. Quý 3&4/2021, Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp tại Công ty Phát điện Gelex và Gelex Quảng Trị theo kế hoạch tái cấu trúc-sắp xếp lại sở hữu vốn trong mảng sản xuất điện giữa các công ty trong cùng Tập Đoàn. Đồng thời góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex bằng tiền mặt và toàn cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera - CTCP) do Công ty nắm để sở hữu 22,42% cổ phần Công ty này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.14 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.17 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.698.939.245	3.789.500.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.287.108.933.742	553.313.897.536
Các khoản tương đương tiền	119.954.100.000	245.651.595.449
	<u>1.409.761.972.987</u>	<u>802.754.993.832</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Trái phiếu	219.299.684.860	219.299.684.860	-	436.457.180.408
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	128.155.250.060
	219.299.684.860	219.299.684.860	-	564.612.430.468
				604.944.534.408
				-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	107.035.000.000	107.035.000.000	-	103.940.061.643
- Trái phiếu	-	-	-	30.000.000.000
	107.035.000.000	107.035.000.000	-	133.940.061.643
				133.940.061.643
				-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2021**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	2.979.961.281.222	3.843.513.666.032
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	351.680.906.100	220.274.182.776
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm	62.258.046.896	119.520.659.188
- Công Ty TNHH Sao Kim BK	398.142.925.700	1.899.760.820.256
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	398.802.923.083	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.769.076.479.443	1.603.958.003.812
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	2.169.080.980	11.104.052.802
	2.982.130.362.202	3.854.617.718.834
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(215.019.191.631)	(211.325.004.621)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	34.674.420.000	5.231.610.000
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	7.244.650.238	6.630.000.000
- GERALD METALS SARL	-	15.704.028.569
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	-	4.932.663.090
- Các khoản trả trước khác	86.100.075.423	68.694.840.496
	128.019.145.661	101.193.142.155
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-
- Công ty cổ phần VGROUP	10.000.000.000	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	280.000.000.000	-
	290.000.000.000	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Đặt cọc mua CP	-	-	586.093.950.000	-
Tạm ứng	17.436.747.747	-	36.277.396.900	-
Ký cược, ký quỹ	192.999.422.014	-	328.869.719.604	-
Phải thu về lãi TG, cho vay	13.505.183.818	-	9.339.520.667	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi ký quỹ	-	-	11.596.273.972	-
Phải thu về bán cổ phiếu quỹ của Thibidi	27.530.422.420	-	-	-
Phải thu khác - cổ tức THI đã chuyển VSD	39.464.599.000	-	-	-
Phải thu khác	62.049.997.915	(5.683.469.324)	14.048.497.577	(5.683.469.324)
	353.094.872.914	(5.683.469.324)	986.333.858.720	(5.683.469.324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	172.000.000	-	529.822.025	-
Phải thu khác	-	-	431.255.759	-
	172.000.000	-	961.077.784	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	245.061.566.589	-	197.555.469.280	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.970.375.174.455	(3.329.634.737)	1.351.748.535.230	(3.612.612.069)
Công cụ, dụng cụ	7.116.737.153	-	2.158.205.452	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	879.205.718.772	-	427.256.606.776	(5.085.538.788)
Thành phẩm	2.632.005.627.365	(9.558.940.652)	1.032.834.555.113	(5.589.812.086)
Hàng hoá	31.508.797.427	-	29.797.157.298	(4.820.381.989)
Hàng gửi đi bán	27.994.173.659	-	17.108.196.885	-
	6.793.267.795.420	(12.888.575.389)	3.058.458.726.034	(19.108.344.932)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	89.092.571.804	47.516.431.855
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	5.283.018.727	8.907.242.650
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	-	24.320.743.126
- Các Dự án xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Long Đức	263.544.702.692	15.376.783.806
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	32.482.154.441	33.075.736.570
- Mở rộng nhà xưởng của MEE	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	22.852.922.520	4.784.830.759
	540.698.852.548	261.425.251.130

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	917.583.092.827	2.054.947.454.989	191.784.521.428	20.490.641.642	3.184.805.710.886
- Mua trong kỳ	16.388.727.273	29.885.987.102	4.830.089.455	2.209.994.091	53.314.797.921
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.314.933.300	98.349.282.386	750.000.000	51.180.000	101.465.395.686
- Tặng/giảm do hợp nhất kinh doanh	1.981.730.931.489	2.699.800.111.011	958.454.688.007	467.965.899.432	6.107.951.629.939
- Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(16.662.346.283)	(4.885.927.906)	(151.683.000)	(25.490.957.189)
- Phân loại lại	1.169.500.000	(6.098.535.457)	4.929.035.457	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	1.775.558.781	532.894.713	158.832.345	2.467.285.839
Số dư cuối kỳ	2.915.396.184.889	4.861.997.512.529	1.156.395.301.154	490.724.864.510	9.424.513.863.082
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	405.139.104.324	1.225.584.301.436	105.734.744.282	15.980.480.581	1.752.438.630.623
- Khấu hao trong kỳ	58.426.148.276	207.574.903.594	20.528.945.867	3.715.303.030	290.245.300.767
- Tặng/giảm do hợp nhất kinh doanh	259.792.253.966	457.425.863.200	11.824.850.227	13.159.792.937	742.202.760.330
- Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(12.849.264.508)	(4.880.959.931)	(151.683.000)	(18.913.935.779)
- Phân loại lại	-	(4.929.035.457)	4.929.035.457	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	1.775.558.781	532.894.713	158.832.345	2.467.285.839
Số dư cuối kỳ	722.325.478.226	1.874.582.327.046	138.669.510.615	32.862.725.893	2.768.440.041.780
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	512.443.988.503	829.363.153.553	86.049.777.146	4.510.161.061	1.432.367.080.263
Tại ngày cuối kỳ	2.193.070.706.663	2.987.415.185.483	1.017.725.790.539	457.862.138.617	6.656.073.821.302

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.321.778.266	46.944.609.391	138.473.437.577
- Mua trong kỳ	-	-	20.280.032.650	20.280.032.650
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	9.496.288.442	-	-	9.496.288.442
Số dư cuối kỳ	60.703.338.362	40.321.778.266	67.224.642.041	168.249.758.669
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12.695.602.408	504.022.227	13.157.055.751	26.356.680.386
- Hao mòn trong kỳ	1.033.959.422	2.045.964.106	9.689.497.944	12.769.421.472
Số dư cuối kỳ	13.729.561.830	2.549.986.333	22.846.553.695	39.126.101.858
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	38.511.447.512	39.817.756.039	33.787.553.640	112.116.757.191
Tại ngày cuối kỳ	46.973.776.532	37.771.791.933	44.378.088.346	129.123.656.811

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2021	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết		Phân phối Quý và điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 31/12/2021
		VND	VND	VND			VND
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	269.320.260.119	-	(6.141.175.021)	-	-	263.179.085.098
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	525.629.967.272	-	26.305.782.532	(3.629.363.509)	(12.132.205.500)	536.174.180.795
3	Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	-	1.771.644.295.436	13.016.488.087	-	-	1.784.660.783.523
TỔNG CỘNG		794.950.227.391	1.771.644.295.436	33.181.095.598	(3.629.363.509)	(12.132.205.500)	2.584.014.049.416

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.235.681.301	5.969.596.501	-	2.340.284.975.201
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	4.912.585.200	-	4.947.963.900
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	-	2.334.280.000.000
	3.235.681.301	5.969.596.501	-	2.340.284.975.201

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	625.000.000	625.000.000
	-	-	625.000.000	625.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.631.564.076	1.536.269.990
Lãi mua hàng trả chậm	14.740.887.288	5.485.053.676
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.937.569.163	3.089.417.267
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	589.557.547	4.753.330
Chi phí sản xuất thử	-	10.734.981.777
Chi phí quảng cáo, hội nghị	854.340.894	1.448.205.804
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	85.113.210	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.832.594.864	4.161.226.269
	31.671.627.042	26.459.908.113
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.982.730.497	12.325.384.628
Sửa chữa lớn TSCĐ	30.362.648.528	12.461.870.185
Tiền thuê đất trả trước	219.767.951.876	273.881.356.847
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	141.792.599.939	133.923.048.786
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	14.743.225.685	-
Trích trước chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	112.728.508.898	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.055.750.694	15.205.863.023
	548.433.416.117	447.797.523.469

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	-	216.492.122.878
- Tăng trong kỳ	-	-	-	38.184.709.266	38.184.709.266
Số dư cuối kỳ	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	8.157.305.251	5.675.562.317	33.337.130.760	-	47.169.998.328
- Phân bổ trong kỳ	3.262.922.100	2.522.472.141	16.668.565.380	1.762.371.197	24.216.330.818
Số dư cuối kỳ	11.420.227.351	8.198.034.458	50.005.696.140	1.762.371.197	71.386.329.146
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.577.532.595	16.396.068.920	133.348.523.035	-	169.322.124.550
Tại ngày cuối kỳ	16.314.610.495	13.873.596.779	116.679.957.655	36.422.338.069	183.290.502.998

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2021

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.639.735.160.578	1.639.735.160.578	2.330.503.737.602	2.330.503.737.602
- <i>LS Nikko Cooper Inc</i>	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689	1.764.855.893.231	1.764.855.893.231
- <i>Mitsui & Co.,Ltd</i>	-	-	42.506.130.675	42.506.130.675
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	-	-	54.682.151.084	54.682.151.084
- <i>Phải trả các đối</i>	563.281.023.889	563.281.023.889	468.459.562.612	468.459.562.612
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1.164.419.941.940	1.164.419.941.940	253.468.051.906	253.468.051.906
	2.804.155.102.518	2.804.155.102.518	2.583.971.789.508	2.583.971.789.508
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan				
<i>Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP</i>	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000
	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	50.162.156.400	35.951.226.933
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	39.959.781.600	28.821.400.000
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	39.856.875.903	77.017.614.186
- <i>Công ty CP SCI E & C</i>	-	30.954.802.949
- <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	32.439.641.000	-
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	214.701.665.647	128.519.852.483
	377.120.120.550	301.264.896.551

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2021**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	32.476.705.250	3.050.007.701	720.183.632.428	739.397.778.503	52.885.996	16.365.452.872
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	109.703.698.276	109.771.603.956	67.905.680	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.954.537.612	55.397.772.734	1.209.545.428	178.029.027.932	166.198.892.302	347.925.072	48.830.841.252
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.913.052.736	40.660.978	23.232.163.554	29.438.401.510	4.931.981.089	2.679.456.847
Thuế Tài nguyên	-	-	1.996.975.675	6.289.865.969	6.979.253.939	-	1.307.587.705
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	10.436.721.908	10.436.721.908	-	-
Các loại thuế khác	142.462.889	296.405.039	-	746.214.574	649.786.802	32.054.058	282.423.980
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.234.643.364	2.570.879.242	3.380.431.834	3.850.000	2.428.940.772
	20.097.000.501	92.083.935.759	9.531.833.146	1.051.192.203.883	1.066.252.870.754	5.436.601.895	71.894.703.428

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEXTầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	38.381.259.291	49.016.137.756
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.393.761.375	4.939.151.375
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	29.309.140.000	-
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	5.639.401.850	4.876.487.974
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	5.497.294.579	3.137.445.284
- Chi phí phải trả khác	17.601.386.484	8.378.087.415
	100.822.243.579	70.347.309.804

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi bán hàng trả chậm	11.180.117.576	15.134.697.248
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	73.350.000	-
	11.253.467.576	15.134.697.248

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.496.360.246	1.514.536.548
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.820.542.340	29.094.890.801
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.418.190.644	8.285.456.459
- Phải trả lãi vay	-	26.850.321.654
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.855.419.436.637	1.549.719.887.751
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.438.104.240	15.668.042.312
	1.940.592.634.107	1.631.133.135.525
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	707.300.000	423.300.000
	707.300.000	423.300.000

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	70.484.160.098	52.894.594.095
- Dự phòng Chi phí di dời nhà máy của CFT	14.547.500.000	14.547.500.000
- Dự phòng phải trả khác	11.884.827.011	3.415.800.511
	96.916.487.109	70.857.894.606
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	80.812.602.069	74.004.518.026
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.115.605.585	6.767.221.760
	84.928.207.654	80.771.739.786

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

23 - VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng do hợp nhất	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	3.256.467.026.063	3.256.467.026.063	19.471.872.222.102	18.338.367.061.833	4.493.744.163.897	4.493.744.163.897
- Vay ngân hàng	2.754.972.340.009	2.754.972.340.009	17.298.742.052.943	15.582.369.667.470	4.475.116.703.047	4.475.116.703.047
- Vay đối tượng khác	300.000.000	300.000.000	586.072.708.309	585.884.708.309	488.000.000	488.000.000
- Vay cá nhân	13.090.340.000	13.090.340.000	41.057.460.850	36.008.340.000	18.139.460.850	18.139.460.850
- Vay bên liên quan	488.104.346.054	488.104.346.054	1.546.000.000.000	2.134.104.346.054	100.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	690.386.688.913	690.386.688.913	1.100.840.953.367	1.217.096.149.657	662.903.306.623	662.903.306.623
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	141.148.321.980	141.148.321.980	357.623.312.390	206.877.399.657	79.553.064.000	371.447.298.713
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	-	-	73.750.000.000	9.218.750.000	9.218.750.000	73.750.000.000
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	549.238.366.933	549.238.366.933	669.467.640.977	1.001.000.000.000	217.706.007.910	217.706.007.910
	3.946.853.714.976	3.946.853.714.976	20.572.713.175.469	19.555.463.211.490	192.543.791.565	5.156.647.470.520
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	405.152.539.409	405.152.539.409	1.369.129.584.129	318.623.312.390	2.895.531.669.578	4.351.190.480.726
- Trái phiếu thương mại	1.297.048.961.907	1.297.048.961.907	10.968.193.902	666.559.011.862	-	641.458.143.947
- Vay bên liên quan	-	-	800.000.000.000	73.750.000.000	608.125.000.000	1.334.375.000.000
	1.702.201.501.316	1.702.201.501.316	2.180.097.778.031	1.058.932.324.252	3.503.656.669.578	6.327.023.624.673

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2020</i>							
Số dư đầu năm trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	464.368.621.259	360.811.611.545	599.347.539.257	3.648.227.772.061
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	337.045.833.345	56.183.743.094	393.229.576.439
Chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(338.748.000.000)	(30.552.642.000)	(369.300.642.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(36.615.637.431)	(2.836.416.304)	(39.452.053.735)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	3.380.640	(549.041.744)	(545.661.104)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(99.030.781.459)	(122.422.917.771)	(221.453.699.230)
Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	130.368.733.889	130.368.733.889
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(51.369.782)	(68.630.218)	(120.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	464.368.621.259	223.415.036.858	629.470.368.203	3.540.954.026.320
<i>Năm 2021</i>							
Số dư đầu năm nay	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	464.368.621.259	425.614.619.273	520.427.289.650	3.634.110.530.182
Tăng vốn trong kỳ này	781.300.000.000	835.287.500.000	-	-	-	-	1.616.587.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	553.222.506.826	87.997.544.113	641.220.050.939
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(110.935.000.000)	(63.162.376.000)	(174.097.376.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16.230.787.747)	(1.669.302.923)	(17.900.090.670)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(58.457.012)	(661.542.988)	(720.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(13.197.991.823)	(13.427.058.578)	(26.625.050.401)
Mua công ty con	-	-	-	62.366.339.657	-	164.807.805.708	227.374.145.365
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	13.052.594.707	58.619.498.224	71.672.092.931
Giảm khác	-	-	-	-	(91.486.116)	(108.513.884)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	526.934.960.916	851.375.998.108	752.823.343.322	5.971.421.802.346

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.218.700.000.000	2.218.700.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	781.300.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.935.000.000	427.496.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	22.187.000.000	250.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	88.748.000.000	177.496.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	4.762.928.081.962	5.913.028.780.052	17.377.574.930.873	14.209.005.078.161
Doanh thu bán hàng hóa	306.663.054.311	400.970.463.461	892.602.801.625	1.834.152.931.631
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.941.725.577	53.854.914.099	200.051.221.795	159.855.288.487
Doanh thu xây lắp	187.833.878.198	-	187.833.878.198	-
Doanh thu bán điện	127.507.900.077	-	127.507.900.077	-
Doanh thu khác	9.395.683.312	-	62.943.790.968	-
	5.474.270.323.436	6.367.854.157.612	18.848.514.523.535	16.203.013.298.279
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	23.456.997.574	54.248.864.336	61.336.176.388	1.068.296.065.345
- Doanh thu với bên khác	5.450.813.325.862	6.313.605.293.276	18.787.178.347.147	15.134.717.232.934

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	42.063.526.111	33.970.721.936	132.083.898.569	122.094.134.305
Hàng bán bị trả lại	189.633.010	(6.554.282.922)	1.430.649.471	8.217.365.990
Giảm giá hàng bán	38.500.000	-	38.500.000	-
	42.291.659.121	27.416.439.014	133.553.048.040	130.311.500.295

28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	4.720.636.422.841	5.885.612.341.038	17.244.021.882.833	14.078.693.577.866
Doanh thu bán hàng hóa	306.663.054.311	400.970.463.461	892.602.801.625	1.834.152.931.631
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.941.725.577	53.854.914.099	200.051.221.795	159.855.288.487
Doanh thu xây lắp	187.833.878.198	-	187.833.878.198	-
Doanh thu bán điện	127.507.900.077	-	127.507.900.077	-
Doanh thu khác	9.395.683.312	-	62.943.790.968	-
	5.431.978.664.315	6.340.437.718.598	18.714.961.475.495	16.072.701.797.984

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	4.302.115.634.349	5.223.644.649.996	15.661.742.184.479	12.229.341.435.664
Giá vốn bán hàng hóa	263.985.647.239	396.891.398.985	815.236.324.372	1.772.849.083.610
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	64.020.470.671	49.430.987.100	137.321.117.914	115.541.282.035
Giá vốn xây lắp	162.287.629.955	-	162.287.629.955	-
Giá vốn bán điện	56.151.747.271	-	56.151.747.271	-
Giá vốn khác/Dự phòng giảm	4.487.302.082	(5.093.364.002)	53.695.829.715	-
	4.853.048.431.566	5.664.873.672.079	16.886.434.833.705	14.117.731.801.309

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.047.345.845	7.043.090.591	82.282.425.019	20.439.805.357
Lãi ký quỹ	-	2.448.186.288	13.233.760.148	54.212.438.353
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	24.315.714.073	11.564.588.234	80.858.127.303	17.812.407.927
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.172.481.851	4.479.284.998	61.875.259.976	32.598.719.968
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.178.291.700	10.394.140.300	118.120.497.200	84.278.943.433
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.370.949.918	13.411.950.973	37.796.168.355	24.324.443.345
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(774.831.472)	-	5.578.492.717	-
	77.309.951.915	49.341.241.384	399.744.730.718	233.666.758.383

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	164.340.135.211	102.001.655.292	503.574.213.496	447.558.981.968
Lãi ký quỹ	689.443.902	1.341.123.277	3.266.293.710	4.484.366.548
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.122.537.704	3.697.599.724	7.545.805.824	6.188.061.900
Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ	1.821.478.577	1.098.696.033	6.460.224.115	9.486.661.003
Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư	3.225.177.425	1.884.934.279	5.169.148.224	1.971.570.887
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	65.943.814.326	48.337.103.541	197.827.178.137	124.952.068.646
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	3.177.784.511	3.356.757.381	13.983.034.188	23.324.408.913
Chi phí tài chính khác	(2.575.380.729)	425.735.488	10.971.757.925	3.171.856.253
	238.744.990.927	162.143.605.015	748.797.655.619	621.137.976.118

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.983.277.263	11.793.069.436	40.172.648.019	34.610.867.785
Chi phí nhân công	23.234.676.269	37.898.682.031	84.993.445.107	101.343.771.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.740.348.126	1.776.858.331	7.100.818.389	7.290.283.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.161.633.290	42.745.177.848	131.549.077.977	126.589.717.895
Chi phí bán hàng khác	1.604.797.216	38.660.202.931	70.643.323.836	142.808.867.133
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	27.688.203.976	-	27.688.203.976	-
	105.412.936.140	132.873.990.577	362.147.517.304	412.643.508.213

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	44.990.551.660	67.626.186.820	162.078.989.311	162.936.686.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.600.914.732	4.077.358.717	16.441.107.186	15.860.345.415
Thuế, phí, lệ phí	91.437.943	220.439.694	592.228.690	748.146.442
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	3.442.935.811	2.643.973.232	1.132.374.835	4.392.077.830
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.102	5.613.489.905	24.216.330.818	22.453.959.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.686.720.706	44.419.543.876	71.500.141.132	85.813.724.922
Chi phí khác bằng tiền	30.393.297.102	3.560.365.713	110.770.929.317	63.478.200.103
	112.581.719.056	128.161.357.957	386.732.101.289	355.683.140.846

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	152.218.598.357	219.792.799.777	553.222.506.826	556.838.633.122
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(16.289.244.759)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(16.289.244.759)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	152.218.598.357	219.792.799.777	553.222.506.826	540.549.388.363
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	221.870.000	248.198.740	221.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	507	991	2.229	2.436

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.167.049.261.256	3.605.262.177.594	13.014.157.873.269	11.841.263.915.039
Chi phí nhân công	183.902.659.207	224.876.467.099	621.608.498.429	658.629.554.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.203.205.964	66.074.047.289	326.361.941.953	257.093.859.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.613.182.869	131.529.884.530	478.226.826.057	382.807.998.088
Chi phí khác bằng tiền	108.465.271.420	129.314.072.765	328.602.803.971	347.204.123.275
	4.721.233.580.716	4.157.056.649.277	14.768.957.943.679	13.486.999.451.210

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	120.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	5.318.201.022.246	2.774.275.949.925
		Lãi mua hàng trả chậm	38.083.075.251	-
		Cổ tức đã trả/ công bố	110.932.800.000	427.487.522.000
		Cho vay	1.085.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	805.000.000.000	-
		Lãi cho vay	25.483.753.428	-
		Ký quỹ, đặt cọc	300.000.000.000	160.000.000.000
		Thu hồi tiền ký quỹ mua vật tư	460.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ nhận được	13.233.760.148	42.616.164.381
		Lãi đặt cọc mua phần vốn góp nhận được	-	11.596.273.972
		Nhận vốn góp	181.300.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng phần vốn góp	-	69.285.387.977
		Lãi đi vay	74.974.482.545	57.352.731.750
		Đi vay	2.833.000.000.000	2.947.671.008.134
		Trả tiền vay	2.530.323.096.054	2.664.566.662.080
Trả trước tiền Thuê cơ sở hạ tầng dài hạn	-	135.880.799.604		
Công ty TNHH Một thành viên Phát điện Gelex	Cùng Tập đoàn (**)	Mua hàng hóa và dịch vụ	522.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Cùng Tập đoàn (**)	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	887.768.971.075
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	62.689.427.484
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	32.846.671.816	100.118.497.893
		Mua hàng hóa và dịch vụ	85.829.677.987	223.233.426.770
		Cổ tức nhận được	12.132.205.500	10.549.744.500
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Lợi nhuận thu được	-	16.100.000.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	2.024.375.161.707	-
		Góp vốn	1.771.644.295.436	-
Công ty TNHH Một thành viên năng lượng GELEX Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn (**)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	625.761.286	-
Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Cùng Tập đoàn (**)	Doanh thu bán thành phẩm	27.743.743.286	44.567.428.014
Công ty chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Phí tư vấn, lưu ký...	1.744.125.484	-
		Bán trái phiếu	46.695.671.340	22.675.068.504
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tập đoàn	Cổ tức nhận được	95.810.000.000	95.810.000.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.169.080.980	11.104.052.802
			<u>2.169.080.980</u>	<u>11.104.052.802</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Gốc cho vay	280.000.000.000	-
			<u>280.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Gốc và lãi ký quỹ mua vật tư	-	171.596.273.972
		Phải thu về lãi cho vay	4.213.698.627	-
Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Cho mượn	91.057.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng tập đoàn	Lãi cho vay	10.958.903	-
			<u>4.315.714.530</u>	<u>171.596.273.972</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	1.090.120.889.177	244.064.793.537
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	74.287.506.372	8.442.267.978
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	11.546.391	21.590.391
Công ty TNHH MTV Phát điện GELEX	Cùng Tập đoàn (**)	Phải trả dịch vụ tư vấn	-	939.400.000
			<u>1.164.419.941.940</u>	<u>253.468.051.906</u>
Phải trả người bán dài hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	9.259.078.400	72.620.064.000
			<u>9.259.078.400</u>	<u>72.620.064.000</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Cùng Tập đoàn (**)	Ứng trước tiền hàng	-	535.256.542
			<u>-</u>	<u>535.256.542</u>
Chi phí phải trả				
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Dịch vụ tư vấn	-	1.005.000.000
			<u>-</u>	<u>1.005.000.000</u>
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	-	26.850.321.654
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Vật tư cho mượn	125.926.334	-
			<u>125.926.334</u>	<u>26.850.321.654</u>
Vay				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Vay dài hạn	1.408.125.000.000	488.104.346.054
			<u>1.408.125.000.000</u>	<u>488.104.346.054</u>
Ký cược, ký quỹ				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Ký quỹ mua vật tư	-	160.000.000.000
			<u>-</u>	<u>160.000.000.000</u>

(*) Trước đây là Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

(**) Giao dịch tính đến trước thời điểm thành công ty con của nhóm công ty

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Cao Thị Xiêm
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022



